

Bản án số: 99/2022/DS –ST.

Ngày: 30/9/2022.

Về việc: “*Tranh chấp Hợp đồng tín dụng*”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LAI VUNG, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Ngô Thị Cẩm Hồng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông: Nguyễn Duy Oanh.

2. Ông: Nguyễn Phát Triển.

- Thư ký phiên toà: bà Trần Thị Mỹ Châu – Thư ký Toà án nhân dân huyện Lai Vung.

Ngày 30 tháng 9 năm 2022, tại Hội trường Toà án nhân dân huyện Lai Vung mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 198/TLST-DS, ngày 04/7/2022, về việc “*Tranh chấp Hợp đồng tín dụng*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 198/2022/QĐXXST-DS, ngày 05 tháng 9 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 590/QĐST-DS, ngày 19 tháng 9 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng thương mại cổ phần Q; Địa chỉ: Tầng A và Tầng B, Tòa nhà S -A A, phường B, quận A, thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo pháp luật: ông Hàn Ngọc V – Chức vụ: Tổng giám đốc.

Đại diện theo ủy quyền: Bà Trần Thị Thu H – GĐTTQLN NHBL theo giấy ủy quyền ngày 04/01/2021. Địa chỉ: Tầng F, Tòa nhà P số B U, phường B, quận B, thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo ủy quyền của Trần Thị Thu H là Đinh Trung T, Bùi Phúc V1, Ngô Thanh V2 - Cán bộ Ngân hàng Q; Địa chỉ: Tầng F, Tòa nhà P số B U, phường B, quận B, thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn:

2.1. Nguyễn Văn T1, sinh năm 1984.

2.2. Lê Thị B, sinh năm 1992.

Cùng địa chỉ: 75/4, Tổ C, ấp T, xã P, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Đại diện ngân hàng có mặt, ông T1 có đơn xin vắng mặt, bà B vắng mặt không lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, Biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; Thông báo kết quả phiên họp, các tài liệu có trong hồ sơ cũng như tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng thương mại cổ phần Q - Chi nhánh A trình bày:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Bùi Phúc V1 trình bày: Vào ngày 7/02/2018, Ngân hàng thương mại cổ phần Q - Chi nhánh A (viết tắt là Ngân hàng) ký Hợp đồng tín dụng số 070.HĐTD.621.18 với ông Nguyễn Văn T1 và bà Lê Thị B, Ngân hàng cho ông T1 và bà B vay 650.000.000đ để mua xe ô tô nhãn hiệu FORD Transit, thời hạn vay: 84 tháng (ngày 07/2/2018 đến 07/2/2025), lãi suất tại thời điểm giải ngân 8,59%/năm áp dụng trong 12 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân, hết thời hạn trên, lãi suất sẽ điều chỉnh lại 03 tháng 01 lần bằng lãi cơ sở cộng biên độ 3,99%/năm. Trả vốn vào ngày 05 hàng tháng, trong 83 tháng đầu mỗi tháng trả 7.740.000đ, tháng cuối trả 7.580.000đ, kỳ trả đầu tiên vào ngày 05/3/2018 và trả lãi vào ngày 05 hàng tháng, lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn.

Ngân hàng giải ngân cho ông T1 và bà B theo đơn đề nghị giải ngân kèm khế ước nhận nợ số 070.KUNN.621.18 ngày 07/2/2018 với số tiền 650.000.000đ, đến ngày 04/8/2021 ông thành và bà B đã trả cho Ngân hàng số tiền là 589.980.989đ (trong đó, vốn 489.139.400đ, lãi 100.841.589đ), từ đó đến nay ông T1 và bà B không trả vốn và lãi.

Nay Ngân hàng yêu cầu Tòa án buộc ông T1 và bà B có trách nhiệm liên đới trả vốn là 160.860.000đ, lãi đến ngày 30/9/2022 là 110.259.800đ, tổng vốn và lãi 271.120.400đ và tiếp tục tính lãi theo Hợp đồng đã ký kết cho đến khi trả nợ xong, ngoài ra không yêu cầu gì khác.

Bị đơn Nguyễn Văn T1 trình bày tại Tờ tường trình và T2 khai như sau:

Vào ngày 07/02/2018, ông và bà B có ký Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng để vay 650.000.000đ đúng như Ngân hàng trình bày. Sau khi nhận tiền vợ chồng ông có mua xe ô tô để chở khách nhưng do tình hình dịch bệnh xe không hoạt động, nên không trả nợ cho Ngân hàng đúng như thỏa thuận, ngày 4/8/2021, vợ chồng ông đã bàn giao xe cho Ngân hàng trả vốn 489.139.400đ, lãi 100.841.589đ, vợ chồng ông còn nợ Ngân hàng vốn 160.860.000đ và lãi suất. Nay ông đồng ý cùng bà B liên đới trả vốn 160.860.000đ và lãi theo hợp đồng đã ký với Ngân hàng.

Đối với bị đơn Lê Thị B đã nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án như: Thông báo về việc thụ lý vụ án, các Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, Thông báo kết quả phiên họp,

Quyết định xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa nhưng vẫn cố tình vắng mặt, đồng thời cũng không có văn bản trình bày ý kiến của mình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ngân hàng yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông T1 và bà B có trách nhiệm liên đới trả vốn là 160.860.000đ, lãi đến ngày 30/9/2022 là 110.259.800đ, tổng vốn và lãi 271.120.400đ và tiếp tục tính lãi theo Hợp đồng đã ký kết cho đến khi trả nợ xong. Các bị đơn có địa chỉ tại xã P, huyện L, tỉnh Đồng Tháp nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lai Vung theo quy định tại Điều 26, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa lần thứ hai, bị đơn Lê Thị B đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định nhưng bà B vắng mặt không có lý do, ông T1 có đơn xin vắng mặt và tại phiên tòa đại diện nguyên đơn thống nhất xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt, theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

Hội đồng xét xử xét yêu cầu của Ngân hàng yêu cầu ông T1, bà B liên đới trả cho Ngân hàng vốn 160.860.000đ, lãi đến ngày 30/9/2022 là 110.259.800đ, tổng vốn và lãi 271.120.400đ và tiếp tục tính lãi theo Hợp đồng đã ký kết cho đến khi trả nợ xong là có cơ sở, bởi lẽ:

Ông T1 thừa nhận vào ngày 07/02/2018 ký Hợp đồng tín dụng số 070.HĐTD.621.18 và khế ước nhận nợ số 070.KUNN.621.18 với Ngân hàng để vay 650.000.000đ mua xe ô tô chở khách là hoàn toàn đúng sự thật, phù hợp với lời trình bày của đại diện Ngân hàng và sự thừa nhận của bị đơn. Vào ngày 4/8/2021, ông T1, bà B có trả vốn 489.139.400đ, lãi 100.841.589đ cho Ngân hàng, được các bên xác nhận. Tuy nhiên quá trình thực hiện hợp đồng, ông T1, bà B không thực hiện đúng nghĩa vụ theo hợp đồng đã ký kết với Ngân hàng, việc ông T1 bà B không thanh toán số tiền nợ đến hạn và lãi cho N hàng đã vi phạm nghĩa vụ theo hợp đồng, làm ảnh hưởng đến quyền lợi của Ngân hàng, ông T1 thừa nhận còn nợ Ngân hàng vốn 160.860.000đ, lãi theo hợp đồng đã ký kết nên đồng ý trả vốn và lãi theo yêu cầu của Ngân hàng là phù hợp, tuy nhiên đến nay ông T1 chưa thực hiện đúng thỏa thuận nên Hội đồng xét xử buộc ông T1 có trách nhiệm trả vốn 160.860.000đ và lãi đến ngày 30/9/2022 cho Ngân hàng 110.259.800đ, tổng vốn và lãi 271.120.400đ và tiếp tục tính lãi theo Hợp đồng đã ký kết cho đến khi trả nợ xong là phù hợp với Điều 463, 466 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Đối với bị đơn Lê Thị B là vợ ông T1 đã nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án như: Thông báo về việc thụ lý vụ án, các Thông báo về phiên họp

kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, Thông báo kết quả phiên họp, Quyết định xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt, điều đó chứng tỏ bà Bích s đã tự từ bỏ quyền phản bác, từ bỏ nghĩa vụ chứng minh về việc yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng.

Do đó căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử xét thấy cần buộc ông T1, bà B cùng có trách nhiệm liên đới trả vốn và lãi đến ngày 30/9/2022 cho Ngân hàng 271.120.400đ và tiếp tục tính lãi theo Hợp đồng đã ký kết cho đến khi trả nợ xong là phù hợp các Điều 357, 463, 466 và 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Tại Điều 463 Bộ luật dân sự quy định: “Hợp đồng vay tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho vay giao tài sản cho bên vay; khi đến hạn trả, bên vay phải hoàn trả cho bên cho vay tài sản cùng loại theo đúng số lượng, chất lượng và chỉ phải trả lãi nếu có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định”.

Tại khoản 1 Điều 466 Bộ luật dân sự quy định:

“1. Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn; nếu tài sản là vật thì phải trả vật cùng loại đúng số lượng, chất lượng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác”.

...
“5. Trường hợp vay có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì bên vay phải trả lãi như sau:

a) Lãi trên nợ gốc theo lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tương ứng với thời hạn vay mà đến hạn chưa trả; trường hợp chậm trả thì còn phải trả lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này;

b) Lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả bằng 150% lãi suất vay theo hợp đồng tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác”.

Về tiền tạm ứng án phí, án phí: Bị đơn ông Nguyễn Văn T1 và Lê Thị B phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là 13.556.000đ theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 91, Điều 144, Điều 147, Điều 150, Điều 186, Điều 203, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ vào các Điều 117, 119, 357, 463, 466 và 468 của Bộ luật dân sự 2015;

Căn cứ vào các Điều 91 và 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010;

Căn cứ vào Điều 24, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thương mại cổ phần Q – Chi nhánh A.

Buộc ông Nguyễn Văn T1 và bà Lê Thị Bích c có trách nhiệm liên đới trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần Q – Chi nhánh A vốn và lãi đến ngày 30/9/2022 là 271.120.400đ (hai trăm bảy mươi một triệu một trăm hai mươi nghìn bốn trăm đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, ông Nguyễn Văn T1 và Lê Thị B còn phải tiếp tục liên đới chịu khoản tiền lãi quá hạn của số nợ chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thi hành xong khoản nợ này.

Về án phí; Tạm ứng án phí:

Ông Nguyễn Văn T1 và Lê Thị B phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là 13.556.000đ (mười ba triệu năm trăm năm mươi sáu nghìn đồng).

Hoàn trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần Q – Chi nhánh A 6.099.000đ (sáu triệu không trăm chín mươi chín nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0006235, ngày 04/7/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (30/9/2022). Đối với đương sự vắng mặt thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND huyện Lai Vung;
- Chi cục THADS huyện Lai Vung;
- Các đương sự;
- Lưu: HSA, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

